

Số 569 - TB/HĐ

THÔNG BÁO

**kết quả thi vòng 1 và triệu tập thí sinh dự thi vòng 2
kỳ thi tuyển công chức, viên chức khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc
và các tổ chức chính trị - xã hội năm 2023**

Căn cứ Kế hoạch số 107-KH/TU, ngày 26/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “tuyển dụng công chức, viên chức khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội năm 2023” và kết quả thi vòng 1 kỳ thi tuyển công chức, viên chức khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội năm 2023 được tổ chức vào ngày 17, 18/8/2023; Hội đồng thi tuyển thông báo như sau:

1. Kết quả thi vòng 1 kỳ thi tuyển công chức, viên chức khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội năm 2023 đối với môn kiến thức chung và ngoại ngữ tiếng Anh (bằng hình thức thi trắc nghiệm trên máy vi tính), cụ thể:

- Kết quả thi vòng 1 “Đạt”: 123 thí sinh.
- Kết quả thi vòng 1 “Không đạt”: 107 thí sinh.

(có danh sách cụ thể kèm theo)

2. Triệu tập 123 thí sinh dự thi vòng 2, cụ thể như sau:

2.1. Môn thi, hình thức và thời gian thi

- Môn thi: Nghiệp vụ chuyên ngành.
- Hình thức thi: Thi viết, thời gian thi: 180 phút (không kể thời gian giao đề).

2.2. Địa điểm, thời gian tổ chức thi tuyển

- Địa điểm thi: Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị (Km3 Quốc lộ 9, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị).

- Thời gian tổ chức thi: 1 buổi, bắt đầu vào lúc **07h30 ngày 25/8/2023** (thứ sáu).

2.3. Danh sách thí sinh, sổ báo danh, phòng thi

Danh sách thí sinh theo vị trí việc làm, sổ báo danh, phòng thi được niêm yết tại địa điểm thi, trụ sở Tỉnh ủy và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Đảng bộ tỉnh tại địa chỉ: <http://www.tinhuyquangtri.vn> trước ngày thi 01 ngày.

2.4. Thí sinh dự thi thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định tại Nội quy kỳ thi tuyển. Xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc

các giấy tờ tùy thân hợp pháp khác có dán ảnh để giám thị đối chiếu trước khi vào phòng thi. Thí sinh phải có mặt tại phòng thi trước giờ thi 30 phút (vào lúc 7h00).

Hội đồng thi tuyển thông báo để các cơ quan có liên quan và thí sinh biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy (Báo cáo),
- Thành viên Hội đồng thi tuyển,
- Thành viên Ban giám sát,
- Trường CDSP Quảng Trị (để phối hợp),
- Các địa phương, cơ quan có thí sinh đăng ký dự thi,
- Văn phòng Tỉnh ủy (để thông báo trên Công thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh),
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy,
- Lưu Hồ sơ thi tuyển.

PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC TỈNH ỦY

kiêm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Đăng Quang



TỈNH ỦY QUẢNG TRỊ
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN
CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Quảng Trị, ngày 18 tháng 8 năm 2023

KẾT QUẢ THI TUYỂN VÒNG 1

kỳ thi tuyển công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc
và các tổ chức chính trị - xã hội năm 2023

(kèm theo Thông báo số 569 -TB/TU, ngày 18/8/2023 của Hội đồng thi tuyển)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả	
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
1.	001	Nguyễn Thị Hoàng Anh	27/01/1995	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
2.	002	Lê Thị Thúy Ái	20/10/1996	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	46	76.7	17	56.7	Đạt	
3.	003	Phan Ngọc An	09/11/1989	Chuyên viên công nghệ thông tin Văn phòng Huyện ủy Hải Lăng	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
4.	004	Nguyễn Trường An	21/12/1989	Chuyên viên LĐLĐ huyện Cam Lộ	30	50.0	10	33.3	Không đạt	
5.	005	Nguyễn Tuấn Anh	20/01/1990	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	31	51.7	20	66.7	Đạt	
6.	006	Lê Tuấn Anh	20/02/1995	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
7.	007	Lê Thị Vân Anh	18/10/1988	Chuyên viên LĐLĐ thành phố Đông Hà	44	73.3	19	63.3	Đạt	

P3

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi				Ghi chú	
					Kiến thức chung		Tiếng Anh			Kết quả
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
8.	008	Hoàng Ngọc Anh	07/01/1999	Giảng viên Trung tâm Chính trị huyện Triệu Phong	43	71.7	24	80.0	Đạt	Viên chức
9.	009	Trần Thị Mỹ Bình	19/8/1992	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
10.	010	Lê Minh Châu	06/7/1998	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
11.	011	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	01/01/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
12.	012	Lê Thị Huyền Châu	14/6/1999	Chuyên viên Tỉnh đoàn	33	55.0	21	70.0	Đạt	
13.	013	Phan Thị Minh Châu	11/6/2001	Chuyên viên Huyện đoàn Hải Lăng	48	80.0	22	73.3	Đạt	
14.	014	Trần Thị Linh Chi	22/9/1999	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	49	81.7	13	43.3	Không đạt	
15.	015	Hồ Thị Cơ	12/8/1993	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	39	65.0			Đạt	Miễn thi tiếng Anh
16.	016	Dương Văn Cường	12/3/1994	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	40	66.7	16	53.3	Đạt	
17.	017	Đinh Thị Dàn	28/02/1988	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	47	78.3			Đạt	Miễn thi tiếng Anh
18.	018	Đinh Thị Đăng	01/12/1996	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	25	41.7			Không đạt	Miễn thi tiếng Anh
19.	019	Hà Nguyễn Quỳnh Dao	02/10/1999	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	21	35.0	Bỏ thi		Không đạt	
20.	020	Võ Xuân Đào	03/01/1995	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	42	70.0	24	80.0	Đạt	
21.	021	Dương Thị Khánh Diệu	01/01/1992	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	49	81.7	22	73.3	Đạt	/

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú	
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả		
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %			
22.	022	Võ Đắc Trọng	Đức	17/6/1999	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	42	70.0	20	66.7	Đạt	
23.	023	Lê Anh	Đức	09/6/2001	Chuyên viên Tỉnh đoàn	31	51.7	21	70.0	Đạt	
24.	024	Phan Lê Thùy	Dung	11/02/1995	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	48	80.0	28	93.3	Đạt	
25.	025	Lê Thị Thùy	Dung	15/9/1992	Văn thư, lưu trữ, thủ quỹ kiêm tạp vụ Ban Tổ chức Tỉnh ủy	32	53.3	15	50.0	Đạt	Tiếng Anh A1
26.	026	Hoàng Thùy	Dương	27/01/1993	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	27	45.0	Bỏ thi		Không đạt	
27.	027	Nguyễn	Duy	28/01/2001	Chuyên viên Thị đoàn Quảng Trị	30	50.0	18	60.0	Đạt	
28.	028	Dương Thị Mỹ	Duyên	24/11/1995	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
29.	029	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	20/6/1989	Văn thư, lưu trữ, thủ quỹ kiêm tạp vụ Ban Tổ chức Tỉnh ủy	41	68.3	22	73.3	Đạt	Tiếng Anh A1
30.	030	Nguyễn Từ Nhật	Giang	19/7/1997	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	46	76.7	20	66.7	Đạt	
31.	031	Lê Thị Trà	Giang	20/7/1998	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	33	55.0	12	40.0	Không đạt	
32.	032	Lê Đông	Giang	08/3/1991	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	Bỏ thi				Không đạt	Miễn thi tiếng Anh
33.	033	Phạm Thị An	Giang	14/11/1997	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	31	51.7	15	50.0	Đạt	
34.	034	Phan Thị Trà	Giang	02/11/1999	Chuyên viên Tỉnh đoàn	50	83.3	24	80.0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú	
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả		
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %			
35.	035	Lê Thị Thu	Giang	15/7/2000	Kế toán cơ quan UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Cam Lộ	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
36.	036	Bùi Thị An	Giang	17/10/1989	Giảng viên Trung tâm Chính trị huyện Triệu Phong	25	41.7	Bỏ thi		Không đạt	Viên chức
37.	037	Phạm Nguyễn Hồng	Hà	01/3/2001	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
38.	038	Hoàng Thị Ngân	Hà	25/5/1998	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	40	66.7	22	73.3	Đạt	
39.	039	Trần Thị Thu	Hà	07/07/1991	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
40.	040	Trần Thị Ngọc	Hà	14/3/1999	Chuyên viên Huyện đoàn Triệu Phong	43	71.7	19	63.3	Đạt	
41.	041	Hồ Thị	Hải	16/4/1999	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
42.	042	Phan Thị Minh	Hải	06/11/1988	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	40	66.7	16	53.3	Đạt	
43.	043	Lê Ngọc	Hải	06/6/2001	Kế toán cơ quan UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Cam Lộ	22	36.7	21	70.0	Không đạt	
44.	044	Trương Thị Diệu	Hằng	09/5/1997	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	32	53.3			Đạt	Miễn thi tiếng Anh
45.	045	Nguyễn Lệ	Hằng	11/02/1989	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	44	73.3			Đạt	Miễn thi tiếng Anh
46.	046	Mai Thị	Hằng	11/01/1992	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	24	40.0			Không đạt	Miễn thi tiếng Anh

Ph

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi				Ghi chú	
					Kiến thức chung		Tiếng Anh			Kết quả
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
47.	047	Hoàng Thị Lệ Hằng	24/11/2000	Chuyên viên LĐLĐ huyện Cam Lộ	22	36.7	Bỏ thi		Không đạt	
48.	048	Nguyễn Thị Thu Hằng	30/10/1990	Kế toán cơ quan UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Cam Lộ	48	80.0	14	46.7	Không đạt	
49.	049	Lê Thị Hằng	23/3/1986	Chuyên viên lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy	44	73.3	20	66.7	Đạt	
50.	050	Hoàng Thị Hạnh	22/8/1990	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	35	58.3	11	36.7	Không đạt	
51.	051	Hoàng Thị Hạnh	14/6/2001	Chuyên viên Tỉnh đoàn	25	41.7	Bỏ thi		Không đạt	
52.	052	Nguyễn Nữ Tâm Hạnh	24/9/2001	Chuyên viên Thị đoàn Quảng Trị	39	65.0	21	70.0	Đạt	
53.	053	Cao Thị Thu Hiền	24/4/1993	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	25	41.7	Bỏ thi		Không đạt	
54.	054	Hồ Thị Hiệp	16/3/1992	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
55.	055	Trần Hoàng Hiếu	23/11/1998	Chuyên viên Huyện đoàn Triệu Phong	30	50.0	11	36.7	Không đạt	
56.	056	Lê Phúc Hiếu	06/3/2001	Chuyên viên Huyện đoàn Hải Lăng	36	60.0	17	56.7	Đạt	
57.	057	Đoàn Văn Hiếu	23/5/1999	Chuyên viên Tỉnh đoàn	57	95.0	30	100.0	Đạt	
58.	058	Nguyễn Thị Hương Hoa	07/9/1990	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Đakrông	49	81.7	15	50.0	Đạt	
59.	059	Nguyễn Thị Hoa	26/01/1996	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	29	48.3	Bỏ thi		Không đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả	
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
60.	060	Phan Thị Như Hoa	04/9/1997	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
61.	061	Lê Ngọc Hoa	04/9/1994	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	29	48.3	Bỏ thi		Không đạt	
62.	062	Phan Thị Hồng Hóa	20/02/1993	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	45	75.0	24	80.0	Đạt	
63.	063	Hoàng Dương Hòa	16/5/1990	Chuyên viên công nghệ thông tin Văn phòng Huyện ủy Hải Lăng	26	43.3	Bỏ thi		Không đạt	
64.	064	Võ Thị Lệ Hòa	14/12/1992	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	46	76.7	18	60.0	Đạt	
65.	065	Phan Ngọc Hoài	11/02/1999	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	36	60.0	15	50.0	Đạt	
66.	066	Nguyễn Xuân Hoài	22/6/1996	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
67.	067	Phạm Minh Hoàng	08/11/1998	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	54	90.0	20	66.7	Đạt	
68.	068	Nguyễn Minh Hoàng	26/8/1997	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
69.	069	Mai Xuân Hoàng	05/5/1999	Chuyên viên Tỉnh đoàn	39	65.0	24	80.0	Đạt	
70.	070	Lê Hoàng	28/7/1992	Kế toán cơ quan Huyện ủy Cam Lộ	48	80.0	22	73.3	Đạt	
71.	071	Phạm Thị Huệ	19/5/1988	Chuyên viên lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy	36	60.0	10	33.3	Không đạt	
72.	072	Dương Lan Hương	05/01/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	42	70.0	22	73.3	Đạt	
73.	073	Bùi Thị Hường	01/8/1988	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	37	61.7	15	50.0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi				Ghi chú	
					Kiến thức chung		Tiếng Anh			Kết quả
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
74.	074	Hoàng Minh Hữu	20/8/1997	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	50	83.3	15	50.0	Đạt	
75.	075	Nguyễn Thị Huyền	01/4/1992	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
76.	076	Trần Thị Khánh Huyền	16/6/1998	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
77.	077	Phan Thị Thanh Huyền	23/8/1999	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Đakrông	34	56.7	11	36.7	Không đạt	
78.	078	Đặng Thị Huyền	30/3/1993	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	43	71.7	20	66.7	Đạt	
79.	079	Nguyễn Thị Hải Huyền	24/8/1999	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	32	53.3	12	40.0	Không đạt	
80.	080	Mai Văn Khang	08/9/1998	Chuyên viên Tỉnh đoàn	50	83.3	15	50.0	Đạt	
81.	081	Trần Thị Diệu Khanh	26/02/1994	Chuyên viên LĐLĐ huyện Cam Lộ	30	50.0	17	56.7	Đạt	
82.	082	Lê Quốc Khánh	02/9/2000	Chuyên viên Thị đoàn Quảng Trị	48	80.0	24	80.0	Đạt	
83.	083	Lê Thị Kiềm	27/10/1989	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	28	46.7	Bỏ thi		Không đạt	
84.	084	Cao Thị Kim Kiều	27/5/1985	Kế toán cơ quan UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Cam Lộ	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
85.	085	Lê Thị Lài	18/4/1996	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	43	71.7	23	76.7	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi				Ghi chú	
					Kiến thức chung		Tiếng Anh			Kết quả
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
86.	086	Phùng Thị Lan	10/12/1998	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	44	73.3	20	66.7	Đạt	
87.	087	Trần Thị Lê	17/9/1992	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	42	70.0	17	56.7	Đạt	
88.	088	Phạm Thị Lệ	01/01/1994	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	34	56.7	14	46.7	Không đạt	
89.	089	Trần Thị Lệ	12/6/1985	Kế toán cơ quan Huyện ủy Cam Lộ	28	46.7	Bỏ thi		Không đạt	
90.	090	Trần Thị Kim Liên	22/5/1992	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	51	85.0	23	76.7	Đạt	
91.	091	Trương Thị Liên	18/4/1990	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	44	73.3	18	60.0	Đạt	
92.	092	Nguyễn Thị Mỹ Liên	29/01/1999	Chuyên viên Tỉnh đoàn	31	51.7	27	90.0	Đạt	
93.	093	Võ Thị Đan Linh	25/4/1996	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	40	66.7	11	36.7	Không đạt	
94.	094	Trương Thùy Linh	02/6/1996	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	29	48.3	Bỏ thi		Không đạt	
95.	095	Nguyễn Thị Hoài Linh	14/8/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	46	76.7	22	73.3	Đạt	
96.	096	Trần Thị Khánh Linh	22/11/1993	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	34	56.7	13	43.3	Không đạt	
97.	097	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	12/02/2000	Chuyên viên lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy	36	60.0	16	53.3	Đạt	
98.	098	Nguyễn Thị Loan	26/3/1994	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
99.	099	Nguyễn Ngọc Kiều Loan	02/5/1999	Chuyên viên Huyện đoàn Hướng Hóa	28	46.7	Bỏ thi		Không đạt	✓

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi				Ghi chú	
					Kiến thức chung		Tiếng Anh			Kết quả
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
100.	100	Võ Phi Long	04/6/2001	Chuyên viên Huyện đoàn Triệu Phong	32	53.3	12	40.0	Không đạt	
101.	101	Phùng Thị Mỹ Lụa	02/01/1998	Chuyên viên Tỉnh đoàn	18	30.0	Bỏ thi		Không đạt	
102.	102	Hồ Minh Luyên	08/01/1990	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	Bỏ thi				Không đạt	Miễn thi tiếng Anh
103.	103	Phạm Thị Luyến	07/10/1986	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	32	53.3	16	53.3	Đạt	
104.	104	Trần Thị Diệu Ly	09/12/1998	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	39	65.0	12	40.0	Không đạt	
105.	105	Lê Thị Trúc Ly	10/4/1992	Chuyên viên LĐLĐ thành phố Đông Hà	37	61.7	19	63.3	Đạt	
106.	106	Trương Thảo Ly	17/3/2001	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
107.	107	Đào Thị Lý	01/01/1993	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
108.	108	Đào Thị Mai	06/01/2001	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	36	60.0	18	60.0	Đạt	
109.	109	Võ Thị Tuyết Mai	22/11/1998	Chuyên viên Huyện đoàn Triệu Phong	42	70.0	21	70.0	Đạt	
110.	110	Võ Đại Minh	19/7/1999	Chuyên viên Tỉnh đoàn	29	48.3	Bỏ thi		Không đạt	
111.	111	Nguyễn Quang Minh	01/01/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
112.	112	Lê Tường Minh	05/12/2000	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	43	71.7	24	80.0	Đạt	
113.	113	Tri Văn Muôn	15/9/1991	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Đakrông	36	60.0			Đạt	Miễn thi tiếng Anh

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả	
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
114.	114	Nguyễn Thị Trà My	15/11/1997	Chuyên viên LĐLĐ thành phố Đông Hà	30	50.0	12	40.0	Không đạt	
115.	115	Lê Thị Diễm My	16/02/1999	Chuyên viên Huyện đoàn Triệu Phong	28	46.7	Bỏ thi		Không đạt	
116.	116	Lưu Thị Trà My	12/01/1997	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	38	63.3	24	80.0	Đạt	
117.	117	Trần Thị Na	10/02/1995	Chuyên viên LĐLĐ thành phố Đông Hà	33	55.0	19	63.3	Đạt	
118.	118	Hồ Thị Cẩm Na	20/6/1995	Giảng viên Trung tâm Chính trị huyện Triệu Phong	31	51.7	14	46.7	Không đạt	Viên chức
119.	119	Nguyễn Quang Năm	03/9/1998	Chuyên viên Tỉnh đoàn	42	70.0			Đạt	Miễn thi tiếng Anh
120.	120	Diệp Thị Thúy Nga	01/7/1991	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
121.	121	Nguyễn Quỳnh Nga	03/07/1991	Chuyên viên LĐLĐ huyện Cam Lộ	48	80.0	18	60.0	Đạt	
122.	122	Nguyễn Thị Nga	17/01/1998	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	53	88.3	27	90.0	Đạt	
123.	123	Trần Đình Ngọc	22/4/1999	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
124.	124	Đỗ Thị Bảo Ngọc	06/02/1993	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	39	65.0	21	70.0	Đạt	
125.	125	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	10/7/1998	Chuyên viên Tỉnh đoàn	38	63.3	19	63.3	Đạt	
126.	126	Nguyễn Thị Minh Ngọc	12/4/1998	Chuyên viên Tỉnh đoàn	54	90.0	24	80.0	Đạt	
127.	127	Ngô Thị Linh Nguyên	19/10/2001	Chuyên viên Tỉnh đoàn	37	61.7	11	36.7	Không đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả	
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
128.	128	Nguyễn Văn Nguyên	28/5/1989	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	28	46.7	Bỏ thi		Không đạt	
129.	129	Nguyễn Thị Diệu Nguyên	20/10/1998	Kế toán cơ quan UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Cam Lộ	33	55.0	22	73.3	Đạt	
130.	130	Cao Thị Minh Nguyệt	08/8/1982	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	28	46.7	Bỏ thi		Không đạt	
131.	131	Lê Thị Hồng Nhạn	09/08/1987	Chuyên viên LĐLĐ huyện Cam Lộ	37	61.7	17	56.7	Đạt	
132.	132	Lê Trường Nhật	09/11/1991	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	31	51.7	16	53.3	Đạt	
133.	133	Nguyễn Tăng Nhật	17/5/2000	Giảng viên Trung tâm Chính trị huyện Triệu Phong	36	60.0	12	40.0	Không đạt	Viên chức
134.	134	Nguyễn Thị Nhi	10/8/1988	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	40	66.7	08	26.7	Không đạt	
135.	135	Nguyễn Thị Ái Nhi	03/8/1993	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	37	61.7	14	46.7	Không đạt	
136.	136	Lê Thảo Nhi	29/10/1997	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
137.	137	Võ Nguyễn Uyên Nhi	04/7/2000	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	33	55.0	20	66.7	Đạt	
138.	138	Hồ Thị Yến Nhi	10/9/1996	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	40	66.7	24	80.0	Đạt	
139.	139	Nguyễn Thị Phương Nhi	25/3/1999	Chuyên viên LĐLĐ huyện Cam Lộ	43	71.7	22	73.3	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả	
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
140.	140	Hoàng Phương Nhi	01/10/1997	Kế toán cơ quan Huyện ủy Cam Lộ	37	61.7	21	70.0	Đạt	
141.	141	Hoàng Thị Lan Nhi	04/4/1999	Chuyên viên lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
142.	142	Hồ Thị Nhi	03/4/1986	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	21	35.0			Không đạt	Miễn thi tiếng Anh
143.	143	Nguyễn Thị Quỳnh Như	17/5/2000	Chuyên viên Huyện đoàn Hải Lăng	46	76.7	16	53.3	Đạt	
144.	144	Đinh Văn Nhuận	27/7/1999	Chuyên viên Tỉnh đoàn	30	50.0	10	33.3	Không đạt	
145.	145	Nguyễn Thị Hồng Nhung	31/12/1992	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
146.	146	Nguyễn Thị Nhung	21/5/1995	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	39	65.0	09	30.0	Không đạt	
147.	147	Hoàng Thị Nữ	06/7/1999	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
148.	148	Nguyễn Hà Phong	17/6/1998	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	30	50.0	19	63.3	Đạt	
149.	149	Nguyễn Văn Phong	08/02/1992	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
150.	150	Võ Dương Trang Phúc	01/01/1998	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	45	75.0	28	93.3	Đạt	
151.	151	Nguyễn Hải Phúc	06/3/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	25	41.7	Bỏ thi		Không đạt	
152.	152	Lê Văn Phúc	26/02/2000	Chuyên viên Thị đoàn Quảng Trị	25	41.7	18	60.0	Không đạt	
153.	153	Nguyễn Thuận Uyên Phương	25/11/1999	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	38	63.3	Không có bài thi A2		Không đạt	/

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi				Ghi chú	
						Kiến thức chung		Tiếng Anh			Kết quả
						Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
154.	154	Nguyễn Thị Lâm	Phuong	24/7/1999	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
155.	155	Lê Hồng Minh	Phuong	09/01/2000	Chuyên viên Huyện đoàn Triệu Phong	38	63.3	22	73.3	Đạt	
156.	156	Lê Thị	Phuong	30/8/1996	Chuyên viên lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy	54	90.0			Đạt	Miễn thi tiếng Anh
157.	157	Trương Bá	Quý	13/12/2001	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
158.	158	Trần Thị Diễm	Quỳnh	25/01/1998	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	49	81.7	20	66.7	Đạt	
159.	159	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	26/7/1988	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
160.	160	Phan Thị Thảo	Quỳnh	20/02/1996	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	29	48.3	10	33.3	Không đạt	
161.	161	Trần Thị Như	Quỳnh	17/6/2001	Chuyên viên Tỉnh đoàn	30	50.0	12	40.0	Không đạt	
162.	162	Phan Thị Như	Quỳnh	02/8/1993	Kế toán cơ quan Huyện ủy Cam Lộ	33	55.0	18	60.0	Đạt	
163.	163	Hoàng Thị Như	Quỳnh	23/01/1983	Kế toán cơ quan UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Cam Lộ	31	51.7	19	63.3	Đạt	
164.	164	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	18/10/1998	Chuyên viên lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy	32	53.3	21	70.0	Đạt	
165.	165	Lê Vũ	Son	12/3/1984	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	33	55.0	14	46.7	Không đạt	
166.	166	Hồ Thị Thanh	Tâm	26/4/1994	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	42	70.0	17	56.7	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả	
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
167.	167	Nguyễn Thị Thắm	01/8/1989	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Đakrông	39	65.0	16	53.3	Đạt	
168.	168	Hồ Thị Hồng Thắm	30/4/1998	Chuyên viên Tỉnh đoàn	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
169.	169	Nguyễn Vũ Thanh	28/01/1991	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
170.	170	Trần Hữu Thành	31/7/1992	Kế toán Ban Tổ chức Tỉnh ủy	33	55.0	19	63.3	Đạt	
171.	171	Nguyễn Thị Ngọc Thành	24/4/1986	Kế toán cơ quan Huyện ủy Cam Lộ	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
172.	172	Nguyễn Thị Lan Thảo	06/7/1988	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	45	75.0	23	76.7	Đạt	
173.	173	Lâm Nữ Dạ Thảo	26/6/1987	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	44	73.3	15	50.0	Đạt	
174.	174	Trần Thị Phương Thảo	17/8/1999	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	37	61.7	14	46.7	Không đạt	
175.	175	Trần Phương Thảo	06/8/2001	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	35	58.3	23	76.7	Đạt	
176.	176	Nguyễn Phương Thảo	12/11/2001	Chuyên viên Tỉnh đoàn	50	83.3	21	70.0	Đạt	
177.	177	Hồ Thị Phương Thảo	10/9/2001	Kế toán cơ quan Huyện ủy Cam Lộ	20	33.3	15	50.0	Không đạt	
178.	178	Lê Thị Thu Thảo	12/9/1994	Giảng viên Trung tâm Chính trị huyện Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	Viên chức
179.	179	Thái Đức Thiện	25/7/1998	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	39	65.0			Đạt	Miễn thi tiếng Anh
180.	180	Trần Thị Thỏ	01/6/1992	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả	
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
181.	181	Lê Thị Minh Thu	10/8/1997	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	39	65.0	23	76.7	Đạt	
182.	182	Hoàng Thị Anh Thư	03/02/1993	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	28	46.7	Bỏ thi		Không đạt	
183.	183	Bùi Văn Thuận	11/6/1999	Chuyên viên LĐLĐ thành phố Đông Hà	47	78.3	22	73.3	Đạt	
184.	184	Đỗ Thị Thúy	13/01/1991	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
185.	185	Bùi Thị Thúy	10/6/1994	Chuyên viên LĐLĐ tỉnh	47	78.3	12	40.0	Không đạt	
186.	186	Hoàng Thị Diệu Thúy	10/10/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	37	61.7	26	86.7	Đạt	
187.	187	Nguyễn Thị Minh Thúy	16/10/1998	Chuyên viên Tỉnh đoàn	43	71.7	24	80.0	Đạt	
188.	188	Nguyễn Thị Thảo Tiên	01/3/2000	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	37	61.7	27	90.0	Đạt	
189.	189	Lê Thị Thủy Tiên	04/11/1991	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	43	71.7	24	80.0	Đạt	
190.	190	Võ Văn Tiến	21/12/1981	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Đakrông	48	80.0			Đạt	Miễn thi tiếng Anh
191.	191	Lê Xuân Toán	02/01/1983	Chuyên viên LĐLĐ huyện Cam Lộ	34	56.7	11	36.7	Không đạt	
192.	192	Nguyễn Thanh Toàn	14/02/1997	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	24	40.0	Bỏ thi		Không đạt	
193.	193	Nguyễn Lê Hương Trà	17/02/2001	Chuyên viên Tỉnh đoàn	41	68.3	26	86.7	Đạt	
194.	194	Trương Nguyễn Kiều Trang	22/12/1989	Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy	49	81.7	21	70.0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả	
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
195.	195	Nguyễn Thị Kiều Trang	21/11/2000	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	53	88.3	22	73.3	Đạt	
196.	196	Nguyễn Thùy Trang	22/4/1990	Chuyên viên LĐLĐ huyện Cam Lộ	30	50.0	19	63.3	Đạt	
197.	197	Hoàng Thị Lê Trang	20/6/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	45	75.0	22	73.3	Đạt	
198.	198	Trần Thị Huyền Trang	08/12/2001	Chuyên viên Tỉnh đoàn	28	46.7	Bỏ thi		Không đạt	
199.	199	Nguyễn Thị Hương Trang	04/8/1995	Kế toán cơ quan Huyện ủy Cam Lộ	45	75.0	27	90.0	Đạt	
200.	200	Nguyễn Thị Thùy Trang	07/9/1992	Kế toán cơ quan Huyện ủy Cam Lộ	38	63.3	19	63.3	Đạt	
201.	201	Nguyễn Thị Trang	05/10/1984	Kế toán cơ quan UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Cam Lộ	28	46.7	Bỏ thi		Không đạt	
202.	202	Nguyễn Thị Thu Trang	08/8/1996	Kế toán cơ quan UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Cam Lộ	37	61.7	21	70.0	Đạt	
203.	203	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	07/02/1993	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	33	55.0	12	40.0	Không đạt	
204.	204	Võ Thị Thùy Trinh	30/7/2001	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	30	50.0	20	66.7	Đạt	
205.	205	Nguyễn Thị Kiều Trinh	20/3/1996	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	33	55.0	22	73.3	Đạt	
206.	206	Nguyễn Thị Việt Trinh	01/8/1999	Chuyên viên Tỉnh đoàn	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi				Ghi chú	
						Kiến thức chung		Tiếng Anh			Kết quả
						Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
207.	207	Lê Ngọc Thanh	Trúc	06/4/1994	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	38	63.3	17	56.7	Đạt	
208.	208	Trần Nguyễn Nhật	Thường	08/4/2001	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	34	56.7	11	36.7	Không đạt	
209.	209	Hoàng Nguyễn Cẩm	Tú	31/10/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	41	68.3	25	83.3	Đạt	
210.	210	Lê Minh	Tuấn	30/5/2001	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam tỉnh	36	60.0	07	23.3	Không đạt	
211.	211	Trần Anh	Tuấn	19/5/1988	Chuyên viên UBMTTQ Việt Nam huyện Đakrông	36	60.0	15	50.0	Đạt	
212.	212	Lê Đức Anh	Tuấn	15/10/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	40	66.7	17	56.7	Đạt	
213.	213	Hồ Thị	Từu	10/02/2000	Chuyên viên Huyện đoàn Hướng Hóa	35	58.3			Đạt	Miễn thi tiếng Anh
214.	214	Trần Thị Minh	Tuyên	28/4/1993	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	41	68.3	19	63.3	Đạt	
215.	215	Cao Thị	Tuyền	25/11/1997	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	32	53.3	20	66.7	Đạt	
216.	216	Đoàn Thị	Tuyết	21/11/2001	Chuyên viên Tỉnh đoàn	35	58.3	20	66.7	Đạt	
217.	217	Nguyễn Thị Thu	Uyên	09/09/1997	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	40	66.7	19	63.3	Đạt	
218.	218	Phan Thị Thu	Uyên	08/5/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	37	61.7	22	73.3	Đạt	
219.	219	Nguyễn Thị Hồng	Vân	01/4/1994	Chuyên viên LĐLĐ huyện Cam Lộ	34	56.7	13	43.3	Không đạt	
220.	220	Tạ Thị Cẩm	Vân	24/7/2000	Chuyên viên Tỉnh đoàn	41	68.3	18	60.0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh đăng ký thi tuyển	Kết quả thi					Ghi chú
					Kiến thức chung		Tiếng Anh		Kết quả	
					Số câu đúng	Tỷ lệ %	Số câu đúng	Tỷ lệ %		
221.	221	Trần Thị Khánh Vân	30/5/1999	Chuyên viên Tỉnh đoàn	42	70.0	14	46.7	Không đạt	
222.	222	Lê Thị Ngọc Viễn	15/02/1995	Chuyên viên LĐLĐ thành phố Đông Hà	37	61.7	19	63.3	Đạt	
223.	223	Bùi Văn Vinh	10/11/2001	Chuyên viên Tỉnh đoàn	38	63.3	25	83.3	Đạt	
224.	224	Nguyễn Vũ	27/10/1997	Chuyên viên LĐLĐ thành phố Đông Hà	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
225.	225	Nguyễn Minh Vương	05/01/1989	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Triệu Phong	40	66.7	10	33.3	Không đạt	
226.	226	Nguyễn Thị Thảo Vy	09/11/2001	Chuyên viên Tỉnh đoàn	47	78.3	26	86.7	Đạt	
227.	227	Hồ Văn Xắc	06/4/2000	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Đakrông	30	50.0			Đạt	Miễn thi tiếng Anh
228.	228	Nguyễn Thị Hải Yến	28/02/1987	Chuyên viên Ban Tổ chức Huyện ủy Triệu Phong	Bỏ thi		Bỏ thi		Không đạt	
229.	229	Trần Nguyễn Bảo Yến	08/8/1996	Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Hướng Hóa	40	66.7	16	53.3	Đạt	
230.	230	Phạm Hải Yến	16/01/1993	Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Triệu Phong	45	75.0	23	76.7	Đạt	

Ph